



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495 | Fax: 024 37684490 | Website: www.scigroup.vn

Số: 17 /2018/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

(V/v : Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý IV/2017)

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

1. Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**
2. Mã chứng khoán : **S 99**
3. Trụ sở chính: **T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Ông Nguyễn Văn Thắng – Kế toán trưởng**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần SCI được ký ngày 29/01/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/giri.
- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: **BCTC**.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Lương Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Tel: 024 37684495 | Fax: 024 37684490 | Website: www.scigroup.vn

Số: 18 /2018/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Giải trình kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất quý IV năm 2017 giảm trên 10% so với quý IV năm 2016.

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.
Trụ sở chính: Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 Fax: (84.4) 3 768 4490.
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI.
Mã chứng khoán: S99.

Công ty Cổ phần SCI xin giải trình về kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất quý IV năm 2017 giảm trên 10% so với quý IV năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Chênh lệch
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5,128,244,339)	(1,951,520,950)	(3,176,723,389)

Nguyên nhân :

Trong quý IV năm 2017, Doanh thu và giá vốn của Công ty tăng nhưng tỷ lệ tăng của giá vốn lớn hơn tỷ lệ tăng của doanh thu làm lợi nhuận gộp của công ty giảm so với quý IV năm 2016, làm cho lợi nhuận kế toán giảm tương ứng.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/giri.
- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: Không.**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lương Thanh Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		747,005,292,947	609,516,251,344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55,357,583,690	63,661,423,814
111	1. Tiền		55,357,583,690	50,661,423,814
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83,985,584,192	174,681,548,492
121	1. Chứng khoán kinh doanh		89,094,323,061	40,912,601,561
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5,358,738,869)	(6,481,053,069)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	140,250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		357,562,222,601	190,996,469,659
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	256,527,404,634	129,910,504,903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70,097,509,171	33,423,804,106
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		14,000,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	40,653,955,766	51,497,067,216
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23,716,646,970)	(23,834,906,566)
140	IV. Hàng tồn kho	7	207,935,888,619	168,840,681,453
141	1. Hàng tồn kho		207,935,888,619	168,861,718,985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21,037,532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42,164,013,845	11,336,127,926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	707,942,038	732,628,369
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		41,359,935,428	10,420,525,817
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	96,136,379	182,973,740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		838,351,899,822	365,155,208,580
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		371,000,000	4,578,774,500
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	3,962,814,500
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	371,000,000	615,960,000
220	II. Tài sản cố định		168,466,975,469	149,686,677,357
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	168,370,100,518	149,577,302,402
222	- Nguyên giá		273,690,234,490	246,367,858,218
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105,320,133,972)	(96,790,555,816)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	96,874,951	109,374,955
228	- Nguyên giá		342,500,000	342,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245,625,049)	(233,125,045)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		449,841,716,148	114,079,736,524
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	449,841,716,148	114,079,736,524
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	207,550,000,000	85,550,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67,550,000,000	85,550,000,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140,000,000,000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12,122,208,205	11,260,020,199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,008,612,747	9,380,779,799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	9,113,595,458	1,879,240,400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,585,357,192,769	974,671,459,924



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

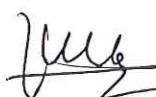
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		962,137,379,802	474,594,806,285
310	I. Nợ ngắn hạn		532,355,148,614	340,186,415,225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	153,781,557,840	72,460,109,491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		69,555,321,727	31,903,514,724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14,175,940,496	5,818,093,488
314	4. Phải trả người lao động		20,162,331,719	19,801,598,553
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	40,799,077,222	11,196,322,793
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	30,431,515,973	4,963,467,288
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	201,494,046,320	191,794,148,843
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,955,357,317	2,249,160,045
330	II. Nợ dài hạn		429,782,231,188	134,408,391,060
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	56,815,000	56,815,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	426,749,252,465	131,375,412,337
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.b	2,976,163,723	2,976,163,723
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		623,219,812,967	500,076,653,639
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	623,219,812,967	500,076,653,639
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		388,491,390,000	388,491,390,000
411a	<i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		388,491,390,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9,509,031,971	9,226,367,080
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67,792,381,222	42,692,268,458
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		42,089,988,957	27,948,886,409
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		25,702,392,265	14,743,382,049
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		156,444,843,774	58,684,462,101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,585,357,192,769	974,671,459,924

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018









Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	280,972,897,123	118,671,280,478	578,411,883,877	293,418,317,199
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		280,972,897,123	118,671,280,478	578,411,883,877	293,418,317,199
11	4. Giá vốn hàng bán	19	269,924,785,118	102,720,790,757	530,642,012,568	251,159,640,683
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,048,112,004	15,950,489,721	47,769,871,308	42,258,676,516
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	20	4,529,392,460	5,350,041,357	17,419,704,738	74,887,962,144
22	7. Chi phí tài chính	21	9,385,307,225	9,821,282,966	37,895,085,582	45,474,373,894
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8,997,522,498</i>	<i>4,134,058,967</i>	<i>34,460,414,211</i>	<i>24,101,994,486</i>
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	12,964,677,708	13,831,443,605	39,929,160,063	55,175,656,967
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (*)		(6,772,480,469)	(2,352,195,493)	(12,634,669,599)	16,496,607,799
31	12. Thu nhập khác	23	816,767,383	732,314,333	2,272,880,412	2,170,279,169
32	13. Chi phí khác	24	524,593,411	903,312,733	2,201,368,090	3,961,653,982
40	14. Lợi nhuận khác		292,173,972	(170,998,400)	71,512,322	(1,791,374,813)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)		(6,480,306,497)	(2,523,193,893)	(12,563,157,277)	14,705,232,986
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,685,243,009	(418,898,333)	14,626,342,290	3,009,846,875
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.c	(3,037,305,167)	(152,774,610)	(7,234,355,058)	(1,832,172,000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		(5,128,244,339)	(1,951,520,950)	(19,955,144,509)	13,527,558,111
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (*)		(1,752,801,561)	(683,152,149)	(12,595,151,359)	15,236,284,008
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(3,375,442,778)	(1,268,368,801)	(7,359,993,150)	(1,708,725,897)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	27	(45)	35	(324)	392

(*) Kết quả kinh doanh hợp nhất không bao gồm lợi nhuận chuyển nhượng 49% vốn góp tại Công ty con - Công ty TNHH SCI Nghệ An đã được trình bày trên Kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty cổ phần SCI. Theo qui định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, phần lợi nhuận này được trình bày trực tiếp trên chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết xem thuyết minh số 16 - Vốn chủ sở hữu).

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		(12,563,157,277)	14,705,232,986
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26,991,232,348	19,657,087,127
03	- Các khoản dự phòng		(1,261,611,328)	14,298,124,769
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18,251,011,703)	(17,876,980,473)
06	- Chi phí lãi vay		34,460,414,211	24,101,994,486
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29,375,866,251	54,885,458,895
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(178,301,697,314)	64,107,370,648
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(39,074,169,634)	(37,812,668,831)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		179,330,435,555	(1,078,843,388)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6,396,853,383	(2,197,593,684)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(48,181,721,500)	164,904,770,831
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34,576,393,144)	(23,922,318,474)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,382,702,005)	(8,334,498,664)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,486,741,126)	(1,189,637,259)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(92,900,269,534)	209,362,040,074
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(382,875,560,072)	(163,690,877,035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,949,500,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,600,000,000)	(140,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14,800,000,000	2,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9,410,000,000)	(5,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156,065,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,923,751,877	13,095,090,906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(218,147,308,195)	(293,595,786,129)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		120,000,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		992,685,020,275	369,598,062,498
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(687,611,282,670)	(254,420,774,544)
36	4. Cổ tức; lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,450,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		302,743,737,605	115,177,287,954
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8,303,840,124)	30,943,541,899
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	63,661,423,814	32,717,881,915
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	55,357,583,690	63,661,423,814



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Năm 2017*

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tên cũ là Công ty Cổ phần Sông Đà 909), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 388,491,390,000 đồng; tương đương 38,849,139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:

- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 04 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.5%	60.5%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	51%	51%	Xây dựng thủy điện
Công ty cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	96%	96%	Tư vấn thiết kế
Công ty cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	51%	51%	Xây dựng thủy điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	20 năm
- Phần mềm kế toán	# năm
- Nhân hiệu, thương hiệu	# năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3,866,765,604	1,332,514,825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51,490,818,086	49,328,908,989
Các khoản tương đương tiền	-	13,000,000,000
	<u><u>55,357,583,690</u></u>	<u><u>63,661,423,814</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6,759,822,855	3,370,553,878
- Công ty CP Kho vận Miền Nam	-	19,197,109,863
- Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	26,574,835,987	9,925,899,638
- Ban Điều hành thủy điện Sơn La	20,514,021,208	19,508,203,926
- Ban Điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	10,849,982,735	9,309,699,230
- VPĐD Tổng Công ty Sông Đà - BDH dự án Thủy điện Lai Châu	11,464,713,231	10,814,054,290
- Công ty Cổ phần Licogi 13	4,843,046,996	6,843,046,996
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3,568,297,120	3,568,297,120
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP	3,234,450,250	3,234,450,250
- Chi nhánh TCT CP Dịch vụ KT Dầu khí Việt Nam - Ban điều hành Nhiệt điện Long Phú	125,928,923,363	7,269,199,361
- Xí nghiệp 103 - Công ty TNHH MTV ĐT XD Vạn Tường	10,603,681,502	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32,185,629,387	36,869,990,351
	256,527,404,634	129,910,504,903

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,632,311,111	-	6,788,853,608	-
Tạm ứng	9,673,914,222	-	12,188,772,338	-
Ký cược, ký quỹ	16,000,000	-	16,000,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty Chứng khoán	51,121,842	-	8,171,397,525	-
Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	2,607,389,570	-	3,904,368,181	-
Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	532,920,140	-	318,438,120	-
Công ty CP Sản xuất thương mại và kỹ thuật toàn cầu Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Thuế nhà thầu công trình Nam Theun	1,651,087,692	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	-	-	1,200,000,000	-
Phải thu khác	17,191,061,189	(4,383,965,429)	17,611,087,444	(5,209,909,133)
	40,653,955,766	(4,383,965,429)	51,497,067,216	(5,209,909,133)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	371,000,000	-	615,960,000	-
	371,000,000	-	615,960,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật	22,003,317,574	-	27,424,030,439	(21,037,532)
Chi phí sản xuất	185,932,571,045	-	141,437,688,546	-
- Công trình thủy điện Lai Châu	4,227,332,258	-	14,884,660,174	-
- Công trình QL1 - Phủ Yên	4,608,058,000	-	12,129,135,861	-
- Công trình đường Hồ Chí Minh - Đà Nẵng	5,556,353,403	-	7,485,541,455	-
- Công trình Nhiệt điện Long Phú	132,135,147,588	-	67,734,136,420	-
- Công trình Thủy điện Nậm Thôn	34,516,449,239	-	-	-
- Kho Sotrans - Vũng Tàu	-	-	7,945,935,543	-
- Công trình Lèng Beng - Lào	1,748,572,899	-	4,995,922,718	-
- Công trình Thà Lầu - Sầm Tày	-	-	6,686,385,900	-
- Các công trình khác	3,140,657,658	-	19,575,970,475	-
	207,935,888,619	-	168,861,718,985	(21,037,532)

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	449,841,716,148	114,079,736,524
- Dự án công trình Thủy điện Canan	444,671,725,616	113,988,827,433
- Dự án Thủy điện Nậm Xe	1,677,964,539	27,272,727
- Dự án Thủy điện Mường Luân	1,832,871,818	-
- Dự án Thủy điện Nậm Lùm	1,659,154,176	63,636,364

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	92,500,000	250,000,000	342,500,000
Số dư cuối kỳ	92,500,000	250,000,000	342,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	92,500,000	140,625,045	233,125,045
- Khấu hao trong kỳ	-	12,500,004	12,500,004
Số dư cuối kỳ	92,500,000	153,125,049	245,625,049
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	109,374,955	109,374,955
Tại ngày cuối kỳ	-	96,874,951	96,874,951

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	288,397,487	650,227,338
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	419,544,551	82,401,031
	707,942,038	732,628,369
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	703,269,941	3,026,527,986
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,787,793,904	5,715,443,758
Chi phí trả trước dài hạn khác	517,548,903	638,808,055
	3,008,612,747	9,380,779,799

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt	6,041,334,553	6,041,334,553	3,959,547,327	3,959,547,327
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	12,605,286,378	12,605,286,378	10,519,685,177	10,519,685,177
Công ty TNHH Đại Minh	2,441,905,466	2,441,905,466	5,701,573,466	5,701,573,466
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly	17,810,692,800	17,810,692,800	2,988,300,000	2,988,300,000
Ash And Cement Công ty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát	283,922,290	283,922,290	1,778,319,726	1,778,319,726
Công ty CP PT CN Tân Hoàng Mai	11,095,369,161	11,095,369,161	-	-
DNTN Thương mại dịch vụ Tân Vũ	5,282,698,893	5,282,698,893	-	-
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	11,512,148,442	11,512,148,442	-	-
Phải trả các đối tượng khác	86,708,199,857	86,708,199,857	47,512,683,795	47,512,683,795
	153,781,557,840	153,781,557,840	72,460,109,491	72,460,109,491

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	413,733,566	529,712,499
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức phải trả	-	470,085,917
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình, thuê ca máy	39,906,502,532	9,774,321,824
- Chi phí phải trả khác	478,841,124	422,202,553
	40,799,077,222	11,196,322,793

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	692,108,309	411,603,861
- BHXH, BHYT, BHTN	53,054,473	353,768,277
- Phải trả vật tư tạm nhập trong năm	1,280,598,517	1,581,524,000
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	6,447,436
- Phải trả tiền mua chứng khoán	8,625,195,920	-
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	593,400,000	519,000,000
- Tạm nhập dầu tại Công trình NamTheun	4,306,819,108	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,880,339,646	2,091,123,714
	30,431,515,973	4,963,467,288
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	56,815,000	56,815,000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	388,491,390,000	100%	388,491,390,000
	100%	388,491,390,000	100%	388,491,390,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	388,491,390,000	370,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	18,491,390,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	388,491,390,000	388,491,390,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,509,031,971	9,226,367,080
	<u>9,509,031,971</u>	<u>9,226,367,080</u>
15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	28,117,343,483	4,257,547,743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3,223,190,636
Doanh thu hợp đồng xây dựng	550,294,540,394	285,937,578,820
	<u>578,411,883,877</u>	<u>293,418,317,199</u>
	-	-
16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26,270,370,539	3,488,742,187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2,700,815,923
Giá vốn hợp đồng xây dựng	504,371,642,029	244,970,082,573
	<u>530,642,012,568</u>	<u>251,159,640,683</u>
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16,366,790,880	9,790,608,792
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn	485,780,500	54,881,365,980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400,418,500	10,080,113,500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	166,714,858	135,873,872
	17,419,704,738	74,887,962,144

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34,442,735,241	24,101,994,486
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3,690,596,000	21,641,552,786
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73,166,635	122,356,437
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(1,122,314,200)	(2,313,256,345)
Chi phí tài chính khác	810,901,906	1,921,726,530
	37,895,085,582	45,474,373,894

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,309,549,629	3,859,980,846
Chi phí nhân công	17,549,420,941	16,426,499,658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,735,637,021	1,992,292,846
Thuế, phí, lệ phí	1,106,783,883	698,049,099
Chi phí dự phòng	(118,259,596)	16,611,381,114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,739,631,945	7,298,769,890
Chi phí khác bằng tiền	6,606,396,240	8,288,683,514
	39,929,160,063	55,175,656,967

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,483,802,323	-
Cho thuê văn phòng và tiền điện	-	344,314,778
Thu nhập khác	789,078,089	1,825,964,391
	2,272,880,412	2,170,279,169

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng và tiền điện	-	487,409,725
Tiền phạt vi phạm hành chính và thuế	696,814,192	647,437,049
Chi phí khác	1,504,553,898	2,826,807,208
	2,201,368,090	3,961,653,982

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	14,653,741,550	3,009,846,875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,653,741,550	3,009,846,875
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5,387,494,202	10,712,145,991
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6,410,101,265)	(8,334,498,664)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	13,631,134,487	5,387,494,202

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	9,113,595,458	1,879,240,400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9,113,595,458	1,879,240,400
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh	2,976,163,723	2,976,163,723
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,976,163,723	2,976,163,723
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	(7,234,355,058)	(1,832,172,000)
Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	(7,234,355,058)	(1,832,172,000)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU


Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(12,595,151,359)	15,236,284,008
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	15,236,284,008
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,849,139	38,849,139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(324)	392


Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018


Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Trái phiếu	-	-	140,000,000,000	140,000,000,000
Đầu tư dài hạn	140,000,000,000	140,000,000,000	-	-
- Trái phiếu	140,000,000,000	140,000,000,000	-	-
	140,250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	89,094,323,061	83,735,584,192	(5,358,738,869)	40,912,601,561	32,116,552,435	(6,481,053,069)
GEX	70,041,671,500	70,041,671,500	-	-	-	-
PCT	9,535,280,992	9,535,280,992	-	18,212,390,992	18,890,100,000	-
SDA	7,410,000,000	2,686,664,600	(4,723,335,400)	7,410,000,000	3,466,664,000	(3,943,336,000)
STG	-	-	-	3,877,500,000	4,108,500,000	-
DDV	-	-	-	5,401,440,000	-	(1,889,540,000)
VTX	1,475,610,000	1,377,236,000	(98,374,000)	1,475,610,000	3,822,000,000	(98,374,000)
Cổ phiếu khác	631,760,569	94,731,100	(537,029,469)	4,535,660,569	1,829,288,435	(549,803,069)
	89,094,323,061	83,735,584,192	(5,358,738,869)	40,912,601,561	32,116,552,435	(6,481,053,069)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	550,000,000	-	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	37,000,000,000	-	37,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	-	18,000,000,000	-
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	67,550,000,000	-	85,550,000,000	-

Ghi chú: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam giữa Công ty Cổ phần SCI với Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05 năm;
- Vốn điều lệ dự kiến: 100 tỷ đồng. Vốn thực góp tại 30/06/2017 là 100 tỷ đồng;
- Vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần SCI: 30 tỷ đồng;
- Lĩnh vực và mục tiêu đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp dự định đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	9.87%	9.87%	Phát triển dự án và thi công xây dựng

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà là khoản ủy thác đầu tư qua Tổng Công ty Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

25 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	142.801.600.105	83.053.973.178	512.823.280	8.778.332.728	246.367.858.218
- Mua trong kỳ	-	-	855.068.181	-	-	855.068.181
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	28.622.247.727	17.464.278.176	171.986.364	-	46.258.512.267
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.343.986.565)	(10.447.217.611)	-	-	(19.791.204.176)
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	162,079,861,267	90,926,101,924	684,809,644	8,778,332,728	273,690,234,490
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.517.637.016	49.335.477.638	40.425.140.887	402.571.117	109.729.158	96.790.555.816
- Khấu hao trong kỳ	280.528.224	16.306.044.829	9.870.667.118	82.575.541	438.916.632	26.978.732.344
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.478.908.933)	(9.970.245.255)	-	-	(18.449.154.188)
Số dư cuối kỳ	6,798,165,240	57,162,613,534	40,325,562,750	485,146,658	548,645,790	105,320,133,972
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.703.491.911	93.466.122.467	42.628.832.291	110.252.163	8.668.603.570	149.577.302.402
Tại ngày cuối kỳ	4,422,963,687	104,917,247,733	50,600,539,174	199,662,986	8,229,686,938	168,370,100,518

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

26 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	13,340,007,478	13,160,504,437	-	179,503,041
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	7,740,526,460	7,747,647,306	7,120,846	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	52,863,721	5,440,357,923	14,653,741,550	6,410,101,265	-	13,631,134,487
Thuế Thu nhập cá nhân	-	332,940,515	853,651,993	866,084,590	-	320,507,918
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	130,110,019	-	41,094,486	-	89,015,533	-
Các loại thuế khác	-	5,190,507	5,445,300	5,445,300	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	-	-	-	39,604,543
	182,973,740	5,818,093,488	36,634,467,267	28,189,782,898	96,136,379	14,175,940,496

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

27 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	167,612,149,067	167,612,149,067	674,151,158,237	659,465,429,044	182,297,878,260	182,297,878,260
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	118,647,529,279	118,647,529,279	581,235,063,830	555,841,164,448	144,041,428,661	144,041,428,661
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	47,164,619,788	47,164,619,788	70,416,094,407	93,324,264,596	24,256,449,599	24,256,449,599
- Huy động vốn cá nhân	1,800,000,000	1,800,000,000	8,500,000,000	10,300,000,000	-	-
- Công ty CP DVC Việt Nam	-	-	14,000,000,000	-	14,000,000,000	14,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	24,181,999,776	24,181,999,776	16,988,597,130	21,974,428,846	19,196,168,060	19,196,168,060
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	17,429,249,776	17,429,249,776	10,440,347,130	15,221,678,846	12,647,918,060	12,647,918,060
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6,752,750,000	6,752,750,000	6,548,250,000	6,752,750,000	6,548,250,000	6,548,250,000
	191,794,148,843	191,794,148,843	691,139,755,367	681,439,857,890	201,494,046,320	201,494,046,320

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

27 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	45,482,194,426	45,482,194,426	20,567,563,200	21,164,853,626	44,884,904,000	44,884,904,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	25,075,217,687	25,075,217,687	275,000,000	6,981,000,000	18,369,217,687	18,369,217,687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	297,691,298,838	-	297,691,298,838	297,691,298,838
Trái phiếu thường (*)	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000
	<u>155,557,412,113</u>	<u>155,557,412,113</u>	<u>318,533,862,038</u>	<u>28,145,853,626</u>	<u>445,945,420,525</u>	<u>445,945,420,525</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24,181,999,776)	(24,181,999,776)	(16,988,597,130)	(21,974,428,846)	(19,196,168,060)	(19,196,168,060)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>131,375,412,337</u>	<u>131,375,412,337</u>			<u>426,749,252,465</u>	<u>426,749,252,465</u>

(*) Trong năm 2015, Công ty phát hành 85 trái phiếu tại ngày 25/12/2015 với kỳ hạn 36 tháng với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ sau được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	370,000,000,000	982,166,000	8,192,087,059	48,166,320,441	61,057,824,009	488,398,397,509
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15,236,284,008	(1,708,725,897)	13,527,558,111
Phân phối lợi nhuận tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9	-	-	1,034,280,021	(1,585,896,032)	(529,984,011)	(1,081,600,022)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(492,901,959)	-	(492,901,959)
Giảm khác	-	-	-	(140,148,000)	(134,652,000)	(274,800,000)
Số dư cuối kỳ trước	370,000,000,000	982,166,000	9,226,367,080	61,183,658,458	58,684,462,101	500,076,653,639
Số dư đầu năm này	388,491,390,000	982,166,000	9,226,367,080	42,692,268,458	58,684,462,101	500,076,653,639
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	120,000,000	120,000,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(12,595,151,359)	(7,359,993,150)	(19,955,144,509)
Phân phối lợi nhuận	-	-	282,664,891	(271,579,993)	(2,594,842,663)	(2,583,757,765)
Công ty mẹ chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	-	36,015,000,000	120,050,000,000	156,065,000,000
Công ty mẹ mua thêm cổ phiếu Công ty cổ phần SCI E&C	-	-	-	3,079,484,066	(12,389,484,066)	(9,310,000,000)
Tạm trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(531,000,000)	-	(531,000,000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(596,639,950)	(65,298,448)	(661,938,398)
Số dư cuối kỳ này	388,491,390,000	982,166,000	9,509,031,971	67,792,381,222	156,444,843,774	623,219,812,967

(*) Giảm khác bao gồm thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách và chi phí họp Đại hội đồng cổ đông tại Công ty con - Công ty Cổ phần SCI E&C

